

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chuyển nguồn kinh phí ngân sách đã cấp năm 2021  
sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 88/TTr-STC ngày 04 tháng 4 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xét chuyển nguồn kinh phí ngân sách đã cấp năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện. Cụ thể như sau:

1. Tổng kinh phí xét chuyển nguồn: 159.982.917.062 đồng (một trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu, chín trăm mười bảy ngàn, không trăm sáu mươi hai đồng). Trong đó:

a) Số dư dự toán: 132.672.669.128 đồng.

b) Số dư tạm ứng: 27.310.247.934 đồng.

2. Chi tiết từng nội dung, kinh phí và các cơ quan, đơn vị: theo phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

1. Căn cứ số kinh phí xét chuyển nguồn tại Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài chính thẩm tra, phân bổ nguồn kinh phí đã cấp năm 2021 chưa thực hiện



của các cơ quan, đơn vị vào dự toán năm 2022 để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ chi chưa triển khai kịp trong năm 2021.

2. Giao Giám đốc Kho bạc Nhà nước Kiên Giang căn cứ số kinh phí xét chuyển nguồn được phê duyệt tại Điều 1 thực hiện hạch toán chi chuyển nguồn từ năm 2021 sang năm 2022.

3. Căn cứ nguồn kinh phí được xét phê duyệt chi chuyển nguồn, Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn kinh phí chuyển nguồn có trách nhiệm lập dự toán chi tiết trong năm 2022 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ chi chưa triển khai kịp trong năm 2021 trên tinh thần tích cực triển khai, đề ra các biện pháp tổ chức thực hiện đúng quy định của Nhà nước, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao, đồng thời chỉ đạo đẩy nhanh việc lập hồ sơ thanh quyết toán theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Giao thông vận tải, Văn hóa và Thể thao, Giáo dục và Đào tạo, Du lịch, Y tế, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành đầu tư xây dựng và công nghiệp tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Vườn Quốc gia U Minh Thượng, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc, Công an tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang; Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *mm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen (02b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Nhân**

**Phụ lục**  
**CHUYỂN NGUỒN KINH PHÍ NGÂN SÁCH ĐÃ CẤP NĂM 2021 SANG NĂM 2022 ĐỂ TIẾP TỤC THỰC HIỆN**  
(Kèm theo Quyết định số 943 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị, nội dung	Khoản	Tổng số	Dự toán năm được chi		Số đã sử dụng trong năm ( bao gồm số đơn vị đã rút tạm ứng)	Số dự toán còn lại chưa sử dụng	Số đề nghị được chuyển sang năm 2022	Trong đó:		Ghi chú
				Trong đó:					Số dự toán	Số dự tạm ứng tại KBNN	
				Dự toán giao trong năm (kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán năm trước chuyển sang						
1	2		3=4+5	4	5	6	7=3-6	8=9+10	9	10	13
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>331.723.080.988</b>	<b>185.372.027.815</b>	<b>146.351.053.173</b>	<b>193.206.424.442</b>	<b>138.516.656.546</b>	<b>159.982.917.062</b>	<b>132.672.669.128</b>	<b>27.310.247.934</b>	
<b>I</b>	<b>CHUYỂN NGUỒN TRÊN HẠN MỨC</b>		<b>331.723.080.988</b>	<b>185.372.027.815</b>	<b>146.351.053.173</b>	<b>193.206.424.442</b>	<b>138.516.656.546</b>	<b>159.982.917.062</b>	<b>132.672.669.128</b>	<b>27.310.247.934</b>	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		4.421.451.141	4.421.451.141	0	239.959.338	4.181.491.803	4.181.491.803	4.181.491.803	0	
a)	Kinh phí "Nâng cấp thiết bị điều khiển trung tâm (MCU) hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến"	314	2.200.000.000	2.200.000.000		72.173.093	2.127.826.907	2.127.826.907	2.127.826.907		
b)	Kinh phí mua sắm thiết bị họp trực tuyến tại hội trường C	314	843.451.141	843.451.141		40.967.169	802.483.972	802.483.972	802.483.972		
c)	Kinh phí mua sắm hệ thống thiết bị phiên tòa trực tuyến cho Tòa án Nhân dân tỉnh và Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	314	858.000.000	858.000.000		31.367.400	826.632.600	826.632.600	826.632.600		
d)	Thuê dịch vụ công nghệ thông tin " phần mềm quản lý tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo"	314	520.000.000	520.000.000		95.451.676	424.548.324	424.548.324	424.548.324		
2	Thanh tra tỉnh		587.129.982	587.129.982	0	0	587.129.982	587.129.982	587.129.982	0	
	Kinh phí nâng cấp hệ thống mạng không dây và trang thiết bị công nghệ thông tin	314	587.129.982	587.129.982			587.129.982	587.129.982	587.129.982		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường		3.844.250.000	3.844.250.000	0	0	3.844.250.000	3.844.250.000	3.844.250.000	0	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường		3.844.250.000	3.844.250.000	0	0	3.844.250.000	3.844.250.000	3.844.250.000	0	
a)	Dự án "Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất và cập nhật điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc tỷ lệ 1:25.000".	332	907.250.000	907.250.000			907.250.000	907.250.000	907.250.000		
b)	Dự án "Điều tra phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Kiên Giang"	332	950.000.000	950.000.000			950.000.000	950.000.000	950.000.000		
c)	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Kiên Giang.	332	1.987.000.000	1.987.000.000			1.987.000.000	1.987.000.000	1.987.000.000		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang		3.000.000.000	3.000.000.000	0	483.400.000	2.516.600.000	2.559.305.180	2.511.405.180	47.900.000	
a)	Kinh phí hỗ trợ xây dựng hệ thống chống sét gắn với nâng cấp hệ thống phòng chống cháy nổ	201	2.500.000.000	2.500.000.000		47.900.000	2.452.100.000	2.500.000.000	2.452.100.000	47.900.000	
b)	Kinh phí nâng cấp công nghệ thông tin đài phát thanh truyền hình	314	500.000.000	500.000.000		435.500.000	64.500.000	59.305.180	59.305.180		
5	Sở Nội vụ		7.424.989.680	6.926.330.000	498.659.680	4.006.451.206	3.418.538.474	2.415.462.212	1.231.196.782	1.184.265.430	



STT	Đơn vị, nội dung	Khoản	Tổng số	Dự toán năm được chi		Số đã sử dụng trong năm (bao gồm số đơn vị đã rút tạm ứng)	Số dư dự toán còn lại chưa sử dụng	Số đề nghị được chuyển sang năm 2022	Trong đó:		Ghi chú
				Trong đó:					Số dư dự toán	Số dư tạm ứng tại KBNN	
				Dự toán giao trong năm (kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán năm trước chuyển sang						
1	2		3=4+5	4	5	6	7=3-6	8=9+10	9	10	13
<b>5.1</b>	<b>Văn phòng Sở Nội vụ</b>		<b>6.983.659.680</b>	<b>6.485.000.000</b>	<b>498.659.680</b>	<b>4.006.451.206</b>	<b>2.977.208.474</b>	<b>1.974.132.212</b>	<b>789.866.782</b>	<b>1.184.265.430</b>	
a)	Kinh phí tạm ứng cho 03 học viên đi học nước ngoài (Phan Thanh Anh Duy, Nguyễn Đăng Phúc Nguyễn, Lâm Bạch Vân và 1 số học viên học trong nước)	085	498.659.680		498.659.680	498.659.680		442.972.680		442.972.680	
b)	Kinh phí tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước	085	5.515.000.000	5.515.000.000		3.507.791.526	2.007.208.474	1.482.585.500	741.292.750	741.292.750	
c)	Kinh phí hoạt động ứng dụng CNTT "triển khai phần mềm hệ thống quản lý công tác cải cách hành chính"	314	970.000.000	970.000.000			970.000.000	48.574.032	48.574.032		
<b>5.2</b>	<b>Trung tâm Lưu trữ lịch sử</b>		<b>441.330.000</b>	<b>441.330.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>441.330.000</b>	<b>441.330.000</b>	<b>441.330.000</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chỉnh lý nâng cấp tài liệu các phòng lưu trữ lịch sử đang bảo quản tại Lưu trữ lịch sử tỉnh	161	441.330.000	441.330.000			441.330.000	441.330.000	441.330.000		
<b>6</b>	<b>Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh</b>		<b>37.935.752.043</b>	<b>0</b>	<b>37.935.752.043</b>	<b>19.459.040.380</b>	<b>18.476.711.663</b>	<b>19.061.291.351</b>	<b>18.476.711.663</b>	<b>584.579.688</b>	
-	Kinh phí thực hiện Dự án Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin trung tâm tích hợp dữ liệu đô thị thông minh tỉnh Kiên Giang	314	37.935.752.043		37.935.752.043	19.459.040.380	18.476.711.663	19.061.291.351	18.476.711.663	584.579.688	
<b>7</b>	<b>Sở Tài chính</b>		<b>2.900.000.000</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>0</b>	<b>12.845.956</b>	<b>2.887.154.044</b>	<b>2.887.154.044</b>	<b>2.887.154.044</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Kinh phí "Mua sắm phần mềm xây dựng cơ sở dữ liệu về giá của tỉnh Kiên Giang"	314	2.900.000.000	2.900.000.000		12.845.956	2.887.154.044	2.887.154.044	2.887.154.044		
<b>8</b>	<b>Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang</b>		<b>129.078.000</b>	<b>0</b>	<b>129.078.000</b>	<b>64.310.119</b>	<b>64.767.881</b>	<b>129.078.000</b>	<b>64.767.881</b>	<b>64.310.119</b>	
-	Kinh phí tư vấn lập phương án bồi thường đối với Dự án đầu tư khu kinh doanh bán hàng miễn thuế, Kho ngoại quan, Chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu	338	129.078.000		129.078.000	64.310.119	64.767.881	129.078.000	64.767.881	64.310.119	
<b>9</b>	<b>Vườn Quốc gia U Minh Thượng</b>		<b>2.177.976.000</b>	<b>2.177.976.000</b>	<b>0</b>	<b>771.856.860</b>	<b>1.406.119.140</b>	<b>1.406.119.140</b>	<b>1.406.119.140</b>	<b>0</b>	
a)	Kinh phí lập phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021-2030	271	963.416.000	963.416.000		771.856.860	191.559.140	191.559.140	191.559.140		
b)	Kinh phí trồng rừng phòng hộ (Trung ương bổ sung có mục tiêu)	271	1.214.560.000	1.214.560.000			1.214.560.000	1.214.560.000	1.214.560.000		
<b>10</b>	<b>Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc</b>		<b>1.840.722.180</b>	<b>642.898.200</b>	<b>1.197.823.980</b>	<b>573.793.631</b>	<b>1.266.928.549</b>	<b>1.233.271.380</b>	<b>1.233.271.380</b>	<b>0</b>	
-	Kinh phí thuê tư vấn đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Dự án khu du lịch nghỉ dưỡng tại xã Bãi Thơm và Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại Hầm Ninh	341	1.840.722.180	642.898.200	1.197.823.980	573.793.631	1.266.928.549	1.233.271.380	1.233.271.380		
<b>11</b>	<b>Công an tỉnh Kiên Giang</b>		<b>49.205.843.627</b>	<b>48.293.000.000</b>	<b>912.843.627</b>	<b>46.975.498.812</b>	<b>2.230.344.815</b>	<b>787.598.000</b>	<b>0</b>	<b>787.598.000</b>	
-	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông (mua sắm phương tiện chuyên dùng)	041	49.205.843.627	48.293.000.000	912.843.627	46.975.498.812	2.230.344.815	787.598.000		787.598.000	

STT	Đơn vị, nội dung	Khoản	Tổng số	Dự toán năm được chi		Số đã sử dụng trong năm (bao gồm số đơn vị đã rút tạm ứng)	Số dự dự toán còn lại chưa sử dụng	Số đề nghị được chuyển sang năm 2022	Trong đó:		Ghi chú
				Trong đó:					Số dự dự toán	Số dự tạm ứng tại KBNN	
				Dự toán giao trong năm (kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán năm trước chuyển sang						
1	2		3=4+5	4	5	6	7=3-6	8=9+10	9	10	13
12	Sở Giao thông vận tải		42.453.000.000	42.453.000.000	0	40.013.789.189	2.439.210.811	10.380.371.603	2.202.285.298	8.178.086.305	
12.1	Vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu:		15.900.000.000	15.900.000.000	0	13.590.800.096	2.309.199.904	5.861.562.514	2.157.585.298	3.703.977.216	
a)	Sửa chữa gia cường cầu trên tuyến đường Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Bình Bắc	292	7.000.000.000	7.000.000.000		6.848.385.394	151.614.606	2.483.806.408		2.483.806.408	
b)	Sửa chữa, cải thiện mặt đường, thoát nước các tuyến đường trong nội ô Thị trấn Vĩnh Thuận và ĐH.66	292	4.900.000.000	4.900.000.000		3.835.939.120	1.064.060.880	2.284.231.688	1.064.060.880	1.220.170.808	
c)	Sửa chữa hư hỏng mặt đường Lạc Hồng nối dài (đoạn cầu Đôn Đông - tuyến tránh Rạch Giá)	292	4.000.000.000	4.000.000.000		2.906.475.582	1.093.524.418	1.093.524.418	1.093.524.418		
12.2	Vốn địa phương		26.553.000.000	26.553.000.000	0	26.422.989.093	130.010.907	4.518.809.089	44.700.000	4.474.109.089	
a)	Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường thùy của 4 tháng cuối năm 2021, năm 2022 và năm 2023	292	1.453.000.000	1.453.000.000		1.452.321.278	678.722	1.292.000.000		1.292.000.000	
b)	Sửa chữa gia cường, nâng cấp cải tạo các cầu tuyến ĐT.963D (đoạn Công Bình - Hòa Hưng - Hòa Lợi)	292	10.350.000.000	10.350.000.000		10.317.611.851	32.388.149	787.947.567		787.947.567	
c)	Sửa chữa hư hỏng các cầu trên tuyến ĐT.967 (Thủ Bảy - Cán Gáo)	292	7.300.000.000	7.300.000.000		7.299.379.510	620.490	41.119.531		41.119.531	
d)	Sửa chữa hư hỏng, gia cường các cầu tuyến ĐT.965B; 965C	292	7.000.000.000	7.000.000.000		6.951.376.454	48.623.546	2.353.041.991		2.353.041.991	
d)	Đề án: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (Kế hoạch số 80/KH-UBND)	292	450.000.000	450.000.000		402.300.000	47.700.000	44.700.000	44.700.000		
13	Sở Văn hóa và Thể thao		3.732.267.000	2.186.000.000	1.546.267.000	887.679.000	2.844.588.000	3.595.976.999	2.844.588.000	751.388.999	
	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao		3.732.267.000	2.186.000.000	1.546.267.000	887.679.000	2.844.588.000	3.595.976.999	2.844.588.000	751.388.999	
a)	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa: Kinh phí thực hiện công trình tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa chùa Quan Đế	161-00729	887.679.000		887.679.000	887.679.000		751.388.999		751.388.999	
b)	Sự nghiệp kinh tế: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh quốc gia núi Bình San và phụ cận, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	161	2.844.588.000	2.186.000.000	658.588.000		2.844.588.000	2.844.588.000	2.844.588.000		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo		12.714.772.000	12.714.772.000	0	3.935.356.844	8.779.415.156	12.281.815.156	8.779.415.156	3.502.400.000	
a)	Kinh phí trang bị hệ thống phần mềm tuyển sinh đầu cấp trực tuyến.	075	10.000.000.000	10.000.000.000		3.927.356.844	6.072.643.156	9.575.043.156	6.072.643.156	3.502.400.000	
b)	Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học lớp 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn (vốn đối ứng địa phương).	075	514.772.000	514.772.000			514.772.000	514.772.000	514.772.000		

STT	Đơn vị, nội dung	Khoản	Tổng số	Dự toán năm được chi		Số đã sử dụng trong năm (bao gồm số đơn vị đã rút tạm ứng)	Số dư dự toán còn lại chưa sử dụng	Số đề nghị được chuyển sang năm 2022	Trong đó:		Ghi chú
				Trong đó:					Số dư dự toán	Số dư tạm ứng tại KBNN	
				Dự toán giao trong năm (kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán năm trước chuyển sang						
1	2		3=4+5	4	5	6	7=3-6	8=9+10	9	10	13
c)	Trung ương bổ sung có mục tiêu: Kinh phí mua sắm thiết bị dạy học lớp 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.	075-00699	2.200.000.000	2.200.000.000		8.000.000	2.192.000.000	2.192.000.000	2.192.000.000		
<b>15</b>	<b>Sở Du lịch</b>		<b>52.366.264.984</b>	<b>0</b>	<b>52.366.264.984</b>	<b>25.555.760.953</b>	<b>26.810.504.031</b>	<b>26.955.004.031</b>	<b>26.810.504.031</b>	<b>144.500.000</b>	
a)	Sự nghiệp công nghệ thông tin, trong đó: Kinh phí thực hiện Dự án "Hệ thống Website tích hợp video thực tế ảo quảng bá hình ảnh du lịch, hệ thống mua vé trực tuyến, ứng dụng di động (mobile app) và các hoạt động quảng bá hình ảnh du lịch" cho Sở Du lịch	314	51.884.500.984		51.884.500.984	25.411.260.953	26.473.240.031	26.473.240.031	26.473.240.031		
b)	Kinh phí Đề án cơ cấu ngành du lịch tỉnh Kiên Giang đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn năm 2021	322	481.764.000		481.764.000	144.500.000	337.264.000	481.764.000	337.264.000	144.500.000	
<b>16</b>	<b>Sở Y tế tỉnh Kiên Giang</b>		<b>2.972.310.633</b>	<b>2.972.310.633</b>	<b>0</b>	<b>2.928.814.284</b>	<b>43.496.349</b>	<b>15.600.000</b>	<b>15.600.000</b>	<b>0</b>	
	Văn phòng Sở Y tế		2.972.310.633	2.972.310.633	0	2.928.814.284	43.496.349	15.600.000	15.600.000	0	
-	Kinh phí đầu tư hội nghị truyền hình trực tuyến	314	2.972.310.633	2.972.310.633		2.928.814.284	43.496.349	15.600.000	15.600.000		
<b>17</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>		<b>3.977.214.393</b>	<b>350.210.000</b>	<b>3.627.004.393</b>	<b>3.788.214.393</b>	<b>189.000.000</b>	<b>3.816.004.393</b>	<b>189.000.000</b>	<b>3.627.004.393</b>	
a)	Kinh phí thực hiện Đề án "Triển khai và áp dụng quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc" tỉnh Kiên Giang	103-12	350.210.000	350.210.000		161.210.000	189.000.000	189.000.000	189.000.000		
b)	Kinh phí thực hiện đề tài khoa học và công nghệ (nguồn 16 phần không được chuyển nguồn đương nhiên)	103-16	3.627.004.393		3.627.004.393	3.627.004.393	-	3.627.004.393		3.627.004.393	
<b>18</b>	<b>Sở Thông tin và Truyền thông</b>		<b>6.100.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>	<b>0</b>	<b>2.866.802.681</b>	<b>3.233.197.319</b>	<b>3.072.755.800</b>	<b>3.072.755.800</b>	<b>0</b>	
<b>18.1</b>	<b>Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông</b>		<b>2.300.000.000</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>0</b>	<b>17.160.000</b>	<b>2.282.840.000</b>	<b>2.204.755.800</b>	<b>2.204.755.800</b>	<b>0</b>	
a)	Kinh phí "Triển khai mạng Truyền số liệu chuyên dùng cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh"	314	1.500.000.000	1.500.000.000		5.830.000	1.494.170.000	1.444.608.000	1.444.608.000		
b)	Kinh phí "Cập nhật kiến trúc CQĐT tỉnh Kiên Giang (phiên bản 2.0)"	314	400.000.000	400.000.000		5.665.000	394.335.000	391.507.000	391.507.000		
c)	Kinh phí "Mua sắm hạ tầng mạng và thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến của Sở TTTT"	314	400.000.000	400.000.000		5.665.000	394.335.000	368.640.800	368.640.800		
<b>18.2</b>	<b>Trung tâm Công nghệ thông tin &amp; truyền thông</b>		<b>3.800.000.000</b>	<b>3.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.849.642.681</b>	<b>950.357.319</b>	<b>868.000.000</b>	<b>868.000.000</b>	<b>-</b>	
-	Kinh phí mua sắm hàng hóa sửa chữa, thay thế thiết bị hội nghị truyền hình trực tuyến cho các huyện, thành phố. Thay thế các thiết bị chuyển mạch và bảo trì bảo dưỡng hạ tầng Trung tâm Dữ liệu tỉnh (Kinh phí Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh Kiên Giang)	314	3.800.000.000	3.800.000.000		2.849.642.681	950.357.319	868.000.000	868.000.000		

STT	Đơn vị, nội dung	Khoản	Tổng số	Dự toán năm được chi		Số đã sử dụng trong năm ( bao gồm số đơn vị đã rút tạm ứng)	Số dư dự toán còn lại chưa sử dụng	Số đề nghị được chuyển sang năm 2022	Trong đó:		Ghi chú
				Trong đó:					Số dư dự toán	Số dư tạm ứng tại KBNN	
				Dự toán giao trong năm (kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán năm trước chuyển sang						
1	2		3=4+5	4	5	6	7=3-6	8=9+10	9	10	13
19	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		42.119.643.466	35.737.284.000	6.382.359.466	32.018.645.773	10.100.997.693	11.223.986.384	9.185.771.384	2.038.215.000	
19.1	Văn phòng Sở		2.063.843.000	2.063.843.000	0	95.970.000	1.967.873.000	1.764.074.776	1.672.104.776	91.970.000	
a)	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tích đọng (giai đoạn 2).	281	330.633.000	330.633.000		95.970.000	234.663.000	306.587.776	214.617.776	91.970.000	
b)	Kinh phí xây dựng đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	281	1.733.210.000	1.733.210.000			1.733.210.000	1.457.487.000	1.457.487.000		
19.2	Chi cục Thủy lợi		37.682.359.466	31.300.000.000	6.382.359.466	31.700.355.773	5.982.003.693	7.090.470.608	5.362.545.608	1.727.925.000	
a)	Kinh phí quản lý khai thác công trình thủy lợi.	283	5.225.000.000	5.225.000.000		4.827.610.106	397.389.894	99.550.000	99.550.000		
b)	Kinh phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi (11 công trình).	283	31.782.359.466	25.400.000.000	6.382.359.466	26.467.612.438	5.314.747.028	6.721.053.837	4.993.128.837	1.727.925.000	
c)	Kinh phí xây dựng nhà quản lý Cống Lung Lớn 2	283	675.000.000	675.000.000		405.133.229	269.866.771	269.866.771	269.866.771		
19.3	Ban Quản lý rừng Kiên Giang		440.640.000	440.640.000	0	222.320.000	218.320.000	436.640.000	218.320.000	218.320.000	
-	Kinh phí xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí giai đoạn 2021-2030.	282	440.640.000	440.640.000		222.320.000	218.320.000	436.640.000	218.320.000	218.320.000	
19.4	Ban Quản lý cảng cá Kiên Giang		1.932.801.000	1.932.801.000	0	0	1.932.801.000	1.932.801.000	1.932.801.000	0	
-	Kinh phí xây dựng hệ thống quan trắc tự động, liên tục cho trạm xử lý nước thải tại cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành.	284	1.932.801.000	1.932.801.000			1.932.801.000	1.932.801.000	1.932.801.000		
20	Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang		1.947.415.859	1.065.415.859	882.000.000	1.088.495.855	858.920.004	811.960.772	811.960.772	-	
a)	Kinh phí sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản	309	520.000.000		520.000.000	407.314.897	112.685.103	71.879.099	71.879.099		
b)	Kinh phí chương trình phát triển nhà giai đoạn 2020-2030	309	1.127.415.859	765.415.859	362.000.000	652.654.958	474.760.901	474.760.901	474.760.901		
c)	Kinh phí nâng cấp hệ thống mạng nội bộ Sở Xây dựng	314	300.000.000	300.000.000		28.526.000	271.474.000	265.320.772	265.320.772		
21	Ban Dân tộc		40.873.000.000	-	40.873.000.000	716.945.994	40.156.054.006	40.156.054.006	40.156.054.006	-	
-	Kinh phí thực hiện Dự án Cơ sở hóa táng cho đồng bào dân tộc Khmer tại chùa Thứ 3.	341	40.873.000.000		40.873.000.000	716.945.994	40.156.054.006	40.156.054.006	40.156.054.006		
22	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh		9.000.000.000	9.000.000.000	-	6.818.763.174	2.181.236.826	8.581.236.826	2.181.236.826	6.400.000.000	
-	Kinh phí xây dựng công trình đầu tư nâng cấp tuyến đường Lung Lớn 1, xã Kiên Bình, huyện Kiên Lương.	283	9.000.000.000	9.000.000.000		6.818.763.174	2.181.236.826	8.581.236.826	2.181.236.826	6.400.000.000	